|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG**TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập -Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BCTP-DT |  |

*Krông Nô, ngày 05 tháng 01 năm 2018*

**BÁO CÁO**

*Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng*

*dân tộc thiểu số, miền núi gia đoạn 2010-2017*

**Phần I**

**KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

1. **Điều kiện tự nhiên.**

Trường THPT Trần Phú đóng trên địa bàn xã Đăk Sôr, huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông. Trường có diện tích 24261,2m2 điều kiện kính tế khó khăn, đời sống của nhân dan chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, đồi núi, đường xã đi lại khó khăn. Bên cạnh đố địa hình đồi núi dốc thoải thuận lợi cho phát triển nông, lâm nghiệp với qui mô lớn, khí hậu có hai mùa khô và mưa.

1. **Tình hình kinh tế - xã hội.**
	1. Nếu khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Krông Nô là một huyện vùng núi điều kiện kinh tế xã hội phát triển chậm so với các huyện khác trong tỉnh, đa số sản xuất nông nghiệp, giao thương đi lại phát triển chậm, Trường THPT Trần Phú đóng chân trên địa bàn xã Đăk Sôr, tuyển sinh học sinh chủ yếu là Đăk Sôr, Nam Xuân và rải rác các xã lân cận, học sinh của trường đa số là người dân tộc thiểu số phía bắc dư cư vào, điều kiện kinh tế còn khó khăn, mặt bằng dân trí chưa phát triển, đa số học sinh ở xa trường.

* 1. Khái quát chung tình hình phát triển giáo dục.

Trường THPT Trần Phú được thành lập từ năm 2008, qua 10 năm tồn tại và phát triển trường đã đạt được những kết quả nhất định, chất lượng giáo dục ngày càng cao, tỉ lệ tốt nghiệp cuối khoá, đậu đại học, cao đẳng và chất lượng giáo dục được nâng dân theo từng năm.

Đội ngũ cán bộ công nhân viên đạt chuẩn, hàng năm nhà trường tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên tham gia các lớp, quản lí, trung cấp lí luận, các tập huấn chuyên môn để từng bước hoàn thiện và nâng cao chất lượng quản lí và giảng dạy.

**Phần II**

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI**

(Giai đoạn 2010 – 2017)

1. **Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi.**

Nhà trường làm tốt công tác tuyên truyền và phổ biến đây đủ chính xác các văn bản của Đảng, Nhà nước và của ngành về công tác giáo dục chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục dân tộc.

Triển khai đầy đủ các văn bản về sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục và các chính sách về hỗ trợ, phát triển vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS" theo Quyết định số[498/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=498/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 14/4/2015.

1. **Tổ chức triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS&MN.**
2. Về chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển giáo dục vùng DTTS&MN *(có biểu mẫu kèm theo).*

Thực hiện đúng, đủ, kịp thời theo các văn bản chỉ đạo của cấp trên về hỗ trợ phát triển giáo dục học sinh dân tộc.

1. Chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với người học *(có biểu mẫu kèm theo).*

Chương trình 135 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân nghèo vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg.

Cấp phát gạo, sách vở học tập và tiền trợ cấp đúng đủ đến từng đối tượng học sinh được thụ hưởng kịp thời, chính xác.

1. Chính sách cử tuyển: Không
2. Chính sách đối với nhà giáo và CBQL giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà trường đã triển khai đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS theo Quyết định số[402/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=402/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên đội ngũ cán bộ, công nhân viên chức nhà trường không có.

1. Chính sách dạy và học tiếng nói chữ viết DTTS: Không.
2. Một số chính sách của địa phương: Triển khai đầy đủ các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh Đăk Nông và Sở GD&ĐT về thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

**Phần III**

**NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ**

1. **Những ưu điểm, kết quả đạt được.**

Các Chương trình, chính sách được triển khai kịp thời, đúng đối tượng; công tác phối hợp thực hiện chính sách và theo dõi chính sách, các chính sách được triển khai đảm bảo nguyên tắc dân chủ, công khai, đúng đối tượng được thụ hưởng.

Nhà trường đã thực hiện công tác dân tộc và chính sách dân tộc đã góp phần rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo an ninh, trật tự trong nhà trường.

1. **Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.**

Việc thực hiện các chế độ, chính sách dân tộc đôi lúc chưa kịp thời, việc thanh toán các chế độ, cấp phát gạo còn chậm, chưa kịp thời.

Việc xã hội hóa huy động nguồn lực địa phương, các doanh nghiệp, cộng đồng tham gia vào các chương trình, chính sách còn hạn chế.

- Công tác tuyên truyền các chính sách, pháp luật của Nhà nước cho con em đồng bào DTTS và miền núi chưa được thường xuyên, chỉ thực hiện thông qua các bài giảng, tiết chào cờ.

\* Nguyên nhân của những hạn chế

Công tác dân tộc là lĩnh vực tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, nhạy cảm, phức tạp. Địa bàn sinh sống của học sinh dân tộc rộng. Tình hình an ninh chính trị tại các tỉnh Tây Nguyên tiềm ẩn những yếu tố phức tạp.

Việc phân bổ ngân sách ưu đãi, hỗ trợ cho học sinh dân tộc thuộc đối tượng thụ hưởng từ cáo trên đưa về còn chậm dẫn đến việc thực hiện ở cơ sở chậm.

**Phần IV**

**KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

1. **Đối với Quốc hội**. Không.
2. **Đối với Chính phủ và các bộ, ngành**. Không.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:**** *Sở GD&ĐT (qua phòng KHTC để báo cáo).*
* *Lưu vp.*
 | **HIỆU TRƯỞNG**(đã ký) Huỳnh Cao Đông |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG  |  |  |  |  |  |  | **Biểu số 01** |
| **TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ**  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐỀ ÁN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC** |
| **VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2010-2017** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| STT | Nội dung đề án | Đơn vị tính  | Khối lượng hoàn thành  | Tỉ lệ thực hiện so với đề án (%) | Kinh phí đã thực hiện (triệu đồng) |
| Tổng số  | Tỉ lệ thựchiện sovới đề án | Trong đó |
| Ngân sách Trung ương | Ngânsách địa phương | Nguồnkhác |
| 1 | Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng DTTStheo QĐ số 1210/QĐ-TTg.Dự án 3: Hỗ trợ GD miền núi, vùng DTTS, vùng khó khăn | 0 |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường PTDTNT giai đoạn 2011-2015 theo Quyết định số 1640/QĐ-TTG | 0 |   |   |   |   |   |   |   |
| 3 | Đề án kiên cố hoá trường, lớp, nhà công vụ cho GVgiai đoạn 2014-2015 theo Quyết định số 1625/QĐ-TTG | 0 |   |   |   |   |   |   |   |
| 4 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 5 | Đề án phát triển GD đối với các dân tộc ít người theo QĐ số 2123/QĐ-TTg. |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 5.2 | Chính sách hỗ trợ cho trẻ em, HS, SV các dân tộc ít người |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Số HS THPT dân tộc rất ít người được hỗ trợ học tập. |   |   |   |   |   |   |   |   |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG  |  |  |  |  |  | **Biểu mẫu 02** |
| **TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ**  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC** |
| **VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| STT | Nội dung chính sách  | Số lượng đối tượng hưởng thu (người) | Kinh phí thực hiện (triệu đồng) |
| Ngân sách Trung ương | Ngânsách địa phương | Nguồn huy động hợp pháp khác | Tổng kinh phí thực hiện |
| Tổng số  | Tỷ lệ % so với dự toán phê duyệt |
| 1 | **Chính sách hỗ trợ Mầm non theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg** | 0 |   |   |   |   |   |
| 2 | **Chính sách đối với HS, SV trường DTNT, trường DBĐT theo TTLT số 109/TTLT/BTC/BGDĐT** | 0 |   |   |   |   |   |
| 2.1 | Cấp học bổng cho học sinh |   |   |   |   |   |   |
| 2.2 | Các chế độ hỗ trợ khác cho học sinh |   |   |   |   |   |   |
| 3 | **Chính sách hỗ trợ HS và trường phổ thống ở xã, thôn ĐBKK, trường DTBT theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP** | 0 |   |   |   |   |   |
| 3.1 | Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh | 267 |   | 140.7 |   | 140.7 |   |
| 3.2 | Hỗ trợ tiền nhà ở cho học sinh | 267 |   | 562.52 |   | 562.52 |   |
| 3.3 | Hỗ trợ gạo cho học sinh | 269 |   | 18,585 tấn |   | 18,585 tấn |   |
|   | Hỗ trợ trường DTBT (đầu tư CSVC và thiết bị …) |   |   |   |   |   |   |
| 4 | Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP. |   |   |   |   |   |   |
| 4.1 | Đối tượng được miễn học phí | 317 |   | 40.725 |   | 40.725 |   |
|   | Đối tượng được giảm 70% học phí | 501 |   | 45.027 |   | 45.027 |   |
|   | Đối tượng được giảm 50% học phí | 183 |   | 9.612 |   | 9.612 |   |
|   | Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập. | 288 |   | 159.414 |   | 159.414 |   |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG  |  |  | **Biểu mẫu 03** |
| **TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ**  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC** |
| **VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| STT | Nội dung chính sách  | Đơn vị tính | Năm học | So sánh |
| 2010-2011 | 2016-2017 |
|
| (a) | (b) | © | (d) | (e) | (f=e-d) |
| 4 | Cấp THPT |   |   |   |   |
| Tổng số trường THPT | Trường | 1 | 1 | 0 |
| Trong đó | Trưởng chuẩn quốc gia | Trường | 0 | 0 | 0 |
| Trường PTDT nội trú | Trường | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số trường trung học (cấp 2-3) | Trường | 0 | 0 | 0 |
| Trong đó | Trưởng chuẩn quốc gia | Trường | 0 | 0 | 0 |
| Trường PTDT nội trú cấp 2-3 | Trường | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số lớp | Lớp | 19 | 16 | -3 |
| Trong đó | Số lớp bán trú | Lớp | 0 | 0 | 0 |
| Số lớp nội trú | Lớp | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số học sinh | Học sinh | 634 | 491 | -143 |
| Trong đó | Học sinh DTTS | Học sinh | 348 | 268 | -80 |
| Học sinh bán trú | Học sinh | 0 | 0 | 0 |
| Học sinh nội trú | Học sinh | 0 | 0 | 0 |
| Cán bộ quản lí, giáo viên (tính cả biên chê và hợp động) | Người | 51 | 49 | -2 |
| Trong đó | Tổng số CBQL | Người | 3 | 3 | 0 |
| CBQL người DTTS | Người | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số giáo viên | Người | 45 | 38 | -7 |
| Giáo viên trong biên chế | Người | 45 | 37 | -8 |
| Giáo viên người DTTS | Người | 9 | 8 | -1 |
| Giáo viên người DTTS trong biên chế. | Người | 9 | 8 | -1 |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG  |  |  |  |  |
| **TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ**  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **THỐNG KÊ PHÒNG HỌC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG** |
|  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| STT | Nội dung chính sách  | Đơn vị tính | Năm học | So sánh |
| 2010-2011 | 2016-2017 |
|
| (a) | (b) | © | (d) | (e) | (f=e-d) |
| 4 | Giáo dục THPT |   |   |   |   |
| Tổng số phòng | Phòng | 24 | 24 | 0 |
| Trong đó | Kiên cố | Phòng | 24 | 24 | 0 |
| Bán kiên cố | Phòng | 0 | 0 | 0 |
| Phòng học tạm | Phòng | 0 | 0 | 0 |
| Phòng học nhờ, mượn | Phòng | 0 | 0 | 0 |
| Phòng mới xây | Phòng | 0 | 0 | 0 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐĂK NÔNG  |  |  |  |  **Biểu mẫu 05**  |
| **TRƯỜNG THPT TRẦN PHÚ**  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **BIỂU MẪU THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG VÀ PHÂN LUỒNG HỌC SINH THPT** |
|  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Nội dung  | Năm học | Ghi chú |
| 2010-2011 | 2016-2017 |
| Tổng số  |  Tỉ lệ  | Tổng số  |  Tỉ lệ  |
| Giáo dục THPT |   |   |   |   |   |
| Tổng số học sinh | 634 |  1.00  | 491 |  1.00  |   |
| **1. Tổng số học sinh theo xếp loại hạnh kiểm** | 634 |  1.00  | 491 |  1.00  |   |
| Chi ra | Tốt | 344 |  0.54  | 379 |  0.77  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 179 |  0.28  | 207 |  0.42  |   |
| Khá | 238 |  0.38  | 87 |  0.18  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 139 |  0.22  | 47 |  0.10  |   |
| Trung bình | 50 |  0.08  | 23 |  0.05  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 27 |  0.04  | 13 |  0.03  |   |
| Yếu | 2 |  0.00  | 2 |  0.00  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 2 |  0.00  | 1 |  0.00  |   |
| **2. Tổng số học sinh theo xếp loại học lực.** | 634 |  1.00  | 491 |  1.00  |   |
| Chi ra | Tốt | 3 |  0.00  | 18 |  0.04  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 2 |  0.00  | 4 |  0.01  |   |
| Khá | 116 |  0.18  | 139 |  0.28  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 55 |  0.09  | 69 |  0.14  |   |
| Trung bình | 312 |  0.49  | 255 |  0.52  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 173 |  0.27  | 151 |  0.31  |   |
| Yếu | 200 |  0.32  | 79 |  0.16  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 116 |  0.18  | 44 |  0.09  |   |
| Kém | 3 |  0.00  | 0 |  -  |   |
| Trong đó: HS DTTS | 2 |  0.00  | 0 |  -  |   |
| **3. Tổng số học sinh bỏ học.** | 10 |  0.02  | 5 |  0.01  |   |
| Trong đó | HS DTTS bỏ học | 8 |  0.01  | 5 |  0.01  |   |
| **4. Kết quả tốt nghiệp THPT.** | 183 |  0.29  | 123 |  0.97  |   |
| Học sinh đỗ tốt nghiệp | 170 |  0.27  | 123 |  0.97  |   |
| Trong đó | HS DTTS | 90 |  0.14  | 64 |  0.50  |   |
| **5. Phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THPT.** |   |  -  |   |  -  |   |
| Trong đó | HS DTTS vào ĐH, CĐ | 17 |  0.03  | 24 |  0.19  |   |
| HS DTTS vào TCCN, DN | 20 |  0.03  | 11 |  0.09  |   |